

GIẢNG DẠY DỊCH NÓI NHẬT - VIỆT CHO HỌC VIÊN NGƯỜI NHẬT (TRÊN CỨ LIỆU CÁC VĂN KIỆN TIẾNG NHẬT GẮN VỚI GIAO TIẾP QUỐC TẾ)

Trần Thị Chung Toàn*

Bài viết nêu và đề xuất phương hướng giải quyết một số vấn đề thực tiễn đặt ra trong giảng dạy thực hành dịch Nhật - Việt cho người Nhật có trình độ tiếng Việt ở bậc trung - cao cấp. Nguồn ngữ liệu là các bài phát biểu, diễn thuyết của các đại sứ, các quan chức cấp cao của Nhật thuộc các lĩnh vực chính trị, ngoại giao. Đề xuất chính của chúng tôi là căn cứ vào đặc thù khác biệt của tiếng Nhật và tiếng Việt, cần thực hiện một số thao tác xử lý cơ bản phù hợp với ngữ cảnh, vị thế của người nói - người nghe. Nghiên cứu trường hợp này gợi mở các vấn đề về lý thuyết dịch trong công tác đào tạo biên - phiên dịch cho người Nhật và người Việt tại Việt Nam.

Từ khóa: dịch Nhật - Việt, dịch nói, giảng dạy bậc cao, giao tiếp quốc tế.

The article explores the issues raised in teaching Japanese-Vietnamese interpretation practice for Japanese learners at intermediate and advanced levels. The language data is the formal speeches of Japanese high-ranking officials in the fields of politics and diplomacy. Considering the distinctive characteristics of Vietnamese and Japanese languages, we suggest a number of basic techniques appropriate to the context of speech and the position of the speaker and listener(s) in the field of diplomacy. This case study brings forward the issues of translation theory in training students of Japanese-Vietnamese translation in Vietnam.

Keywords: Japanese-Vietnamese translation, oral translation, high-level teaching, international communication.

1. Đặt vấn đề

Những năm gần đây, khi quan hệ ngoại giao Nhật - Việt phát triển lên tầm chiến lược đối tác toàn diện, công tác đào tạo biên - phiên dịch cho các học viên người Nhật học tiếng Việt cũng đang được chú trọng đẩy mạnh hơn. Bài viết sử dụng các diễn văn giao tiếp ngoại giao bằng tiếng Nhật để

phân tích một số kỹ thuật giảng dạy dịch nói Nhật - Việt cho người Nhật ở bậc trung - cao cấp trên cơ sở cho rằng giảng dạy dịch nói, cũng như dạy thực hành dịch nói chung, cần phải lưu tâm đến đặc thù của ngữ nguồn và ngữ đích. Dịch nói, tuy có những khác biệt nhất định với dịch viết, nhưng một phần cũng được bồi đắp và có mối liên

* PGS. TS., Trường Đại học Đại Nam

Email: toanttch@gmail.com

hệ nhất định với năng lực dịch viết; và giảng dạy cả hai loại hình dịch này đều cần gắn với đặc thù ngôn ngữ của người học. Vậy, những đặc thù ngôn ngữ nào sẽ dẫn đến những thao tác xử lý tương ứng? Hay đúng hơn, các thao tác xử lý là phải xuất phát từ những đặc thù ngôn ngữ nào? Từ góc độ này, bài viết bàn đến một số xử lý kỹ thuật nhằm giúp người học hoàn thiện kiến thức tiếng, phát triển các kỹ năng dịch nói chung, đặc biệt đối với dịch Nhật - Việt nói riêng; Hơn nữa, cũng trên cơ sở này, người viết mong muốn gợi mở những vấn đề đặt ra từ góc độ đặc thù ngôn ngữ, trong tương lai hướng tới việc tích hợp dữ liệu cho dịch máy và dịch AI của ngành đào tạo ngôn ngữ Nhật.

2. Các nghiên cứu trước đây và những vấn đề lý thuyết liên quan

2.1. Các nghiên cứu trước đây

Tại Việt Nam, đào tạo tiếng Nhật của ngành ngôn ngữ Nhật cũng như đào tạo biên - phiên dịch của ngành học này vẫn còn tương đối mới so với các ngoại ngữ như tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Anh... Theo đó, cho đến nay, vẫn chưa có nhiều tài liệu hay các bài báo khoa học về biên - phiên dịch được công bố gắn với mảng ngoại ngữ này. Theo dòng thời gian, có thể kể đến 20 *bài dịch mẫu Nhật Việt* của Nguyễn Thị Minh Hương [9], “Vấn đề văn bản nguồn trong giảng dạy thực hành dịch” của Trần Thị Chung Toàn [16], “Lịch sử dịch thuật và thực trạng đào tạo biên phiên dịch tại Nhật Bản” của Đào Thị Nga My [14] và “Phân tích lỗi dịch Việt - Nhật của sinh viên năm ba khoa tiếng Nhật” của

Nghiêm Hồng Vân [19]. Có thể nói không chỉ số lượng còn quá ít mà nội dung của các bài viết cũng đều chưa đề cập đến giảng dạy thực hành dịch Việt - Nhật từ đặc thù ngôn ngữ của người học.

Tại Nhật Bản, ngoài luận án tiến sĩ của Trần Thị Mỹ (2022) về Quy phạm nghề nghiệp trong dịch nói thương mại Nhật - Việt [15], hiện chúng tôi vẫn chưa tìm thấy được những nghiên cứu có liên quan đến đào tạo biên - phiên dịch Nhật - Việt. Tuy nhiên, tại Nhật Bản, các công trình lý luận của các nhà nghiên cứu lớn trên thế giới, đặc biệt của các học giả Âu - Mỹ như Mona Baker, Eugene Nida... được biết đến rất rộng rãi; trong số đó có khá nhiều ấn phẩm sớm được dịch ra tiếng Nhật [3], [6], [7]... Hơn nữa, từ đầu những năm 20, có rất nhiều công trình về dịch thuật của các nhà nghiên cứu Nhật Bản được được công bố chủ yếu với ngữ liệu dịch Anh - Nhật, Nhật - Anh. Liên quan đến bài viết, có thể kể đến *Nhập môn lý thuyết phiên dịch* của Franz Pochuhacker [6], *Kỹ thuật dịch nói* của Komatsu [12] và *Nhập môn lý luận biên - phiên dịch* của Torikai [18]. Các công trình này là những chuyên khảo quan trọng, được nhiều cơ sở đào tạo biên - phiên dịch tại Việt Nam sử dụng trong quá trình giảng dạy. Các khái niệm cơ bản về dịch nói trong bài viết cũng được triển khai trên nền lý luận của những công trình này.

2.2. Những vấn đề lý thuyết liên quan

2.2.1. Về đối tượng thụ đắc khoá học

Đối tượng học là các học viên người Nhật có kiến thức Tiếng Việt nằm ở bậc 5, thuộc giai đoạn đầu của trình độ “cao cấp”

trong Khung năng lực Tiếng Việt dùng cho người nước ngoài [1]. Ở bậc học này, người học đã được trang bị các kĩ năng dịch cơ bản, kiến thức tiếng Việt ở bậc sơ - trung cấp cũng như kiến thức nền về các lĩnh vực chính trị, xã hội... trong giao tiếp ngoại giao. Tuy nhiên, với dịch Nhật - Việt, tiếng Việt không phải là tiếng mẹ đẻ của người học nên cần giúp người học đưa ra được những phương án dịch Việt hoá hơn trên cơ sở lưu ý đến những đặc thù của ngữ nguồn và ngữ đích.

2.2.2. Bối cảnh giao tiếp

Bối cảnh giao tiếp được phân tích có tính quốc tế, diễn ra giữa những quan chức cấp cao, những người có vị thế nhất định trong xã hội Việt Nam và Nhật Bản với phiên dịch là người Nhật. Trong bối cảnh này, phát ngôn thường hướng tới các đối tượng đã rõ danh tính, chức trách và không thuộc giao tiếp thân tình. Các vấn đề được bàn đến trong bài viết chủ yếu thuộc hình thức “dịch đuôi” (逐次通訳) trong dịch hội nghị quốc tế (会議通訳) với các đặc thù: “Diễn giả và phiên dịch luân phiên đảm nhiệm lượt lời nói” [5: 167]. “Phát ngôn được ngắt ra thành từng quãng ngắn”,... “Phiên dịch lắng nghe phát ngôn, lí giải và ghi nhớ (hoặc ghi chép) rồi bắt đầu dịch ngay khi người nói dừng quãng ngắt” [12: 3]. Theo Komatsu, trừ các trường hợp đặc biệt, “các quãng ngắt với các ngôn ngữ như tiếng Anh có thể dài từ 3 - 4 phút, tổng thời gian dịch thường dài gấp đôi so với dịch song song. Tuy nhiên, dịch đuôi lại đảm bảo độ chính xác cao nên thường được sử dụng nhiều trong các cuộc họp báo, hội

thảo, diễn thuyết và chiếm đến 50% trong tổng số các hoạt động phiên dịch chuyên nghiệp tại Nhật Bản.” [12: 3].

2.2.3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Tư liệu giảng dạy (đồng thời cũng là dữ liệu phân tích) được lựa chọn từ các bài phát biểu của các đại sứ Nhật Bản tại Việt Nam và các quan chức thuộc Bộ Ngoại giao của Nhật Bản trong những năm gần đây. Bài viết sử dụng chúng với tư cách là tư liệu gốc của ngôn ngữ tự nhiên, có các biểu đạt mang đặc thù của ngôn ngữ nguồn (SL), không bị cắt xén hoặc sửa đổi để triển khai phân tích dữ liệu theo phương pháp nghiên cứu định tính. Chúng tôi tạm thời chưa đưa ra được những con số thống kê định lượng, chủ yếu tập trung phân tích các phương án dịch trên cơ sở những đặc thù của ngữ nguồn và ngữ đích. Các phương án dịch, tuy có thể có tham khảo và đối chiếu với một số phương án đã được công bố (nếu có), nhưng cuối cùng là kết quả phân tích và thảo luận giữa người dạy và người học theo phương pháp nghiên cứu định tính.

2.2.4. Sự khác biệt giữa dịch nói và dịch viết

Komatsu (2005, 2009), trong chuyên khảo về Kỹ thuật phiên dịch có nêu lên 4 điểm chung và 5 điểm khác biệt giữa dịch nói và dịch viết [12: 20-21], trong đó, sự khác biệt về thời gian thực hiện thao tác dịch dẫn đến 2 hệ quả là “dịch nói tập trung vào nội dung biểu đạt hơn là hình thức biểu đạt” và “không có điều kiện để tra cứu, chỉ mang tính nhất thời” [12: 21]. Trong phạm vi ngữ liệu của chúng tôi, có thể thấy rõ hơn những điểm chung giữa dịch nói với dịch

viết, điểm tiếp nối với các cấp bậc sơ - trung trước đó và bậc cao hơn về từ vựng, ngữ pháp... Ngoài ra, tuy tư liệu thuộc phạm vi giao tiếp ngoại giao nhưng cũng có những điểm bao gồm hay tiếp nối với văn bản thuộc các thể loại khác như kinh tế, thời sự, xã hội... ở nội dung hay cách diễn đạt.

2.2.5. Đặc thù ngôn ngữ của người học

Người học có tiếng Nhật (kí hiệu là TN hoặc SL) là tiếng mẹ đẻ và tiếng Việt (kí hiệu là TV hoặc TL) là ngoại ngữ. Sự khác biệt về loại hình giữa 2 ngôn ngữ này được thể hiện ở nhiều hình thức và cấp độ khác nhau, từ trật tự cú pháp câu, các mô hình danh ngữ TV (do Nguyễn Tài Căn đưa ra [2: 236]), hay cấu trúc động ngữ (do Minami Fujio đề xuất [13: 33-52]), đến hình thái của vị từ, các từ loại.... đều rất khác biệt giữa TN và TV. Những đặc trưng khác biệt về mặt ngôn ngữ dẫn đến việc phải có các thao tác xử lí thích hợp trong giảng dạy dịch cho người Nhật được bàn đến ở phần tiếp theo.

3. Giảng dạy dịch nói Nhật - Việt trên cơ sở đặc thù ngôn ngữ

3.1. Loại hình giao tiếp của ngữ liệu

Trong ngữ liệu của chúng tôi, có thể phân ra 3 loại hình giao tiếp sau:

(1). Diễn thuyết, phát biểu thực tế tại các hội nghị, hội thảo,...

(2). Phát biểu qua giao lưu trực tuyến như qua video, qua các trang mạng meet, zoom,...

(3). Giao tiếp trên các trang mạng chính thống của Nhật với đông đảo độc giả/ khán

giả vào những dịp đặc biệt như “Lời chào nhậm chức”, “Chúc mừng năm mới” ...

Trong 3 loại này, có thể lấy loại hình (1) làm đại diện để luyện tập cho giảng dạy dịch nói ở bậc trung- cao cấp, (2) và (3) thường gần với dịch viết hơn, phản ánh một thực tế là các bài diễn văn này có những đặc thù trung gian giữa dịch nói và dịch viết. Trong thực tế, bên cạnh phương thức dịch đuôi, còn có dịch song song với cả 2 hình thức: bằng âm thanh (giọng nói của người phiên dịch) và với cả phương thức cho chạy chữ trên màn hình (screen translation).

3.2. Giảng dạy dịch nói Nhật - Việt qua các bài diễn văn Tiếng Nhật

3.2.1. Cấu trúc chung bài diễn văn Tiếng Nhật và một số biểu đạt tương ứng trong Tiếng Việt

Một bài diễn văn TN thường gồm Phần Mở đầu (冒頭挨拶), Phần Chính (話題の内容) và Phần Kết (結語). Sau đây là những phân tích tập trung vào những biểu đạt đặc thù riêng của Phần Mở đầu và Phần Kết, còn các biểu đạt chung của cả 3 phần sẽ được gộp vào trong phân tích của Phần Chính tại mục 3.3.

3.2.1.1. Phần Mở đầu

Phần Mở đầu gồm các “yếu tố bắt buộc” và “yếu tố tùy ý”. “Yếu tố tùy ý” thường là những phát ngôn với 2 hướng biểu đạt:

1) Với tư cách là khách mời: nêu đánh giá về sự kiện và bày tỏ vinh dự được phát biểu tại sự kiện; 2) Với tư cách là người tổ chức: đánh giá cao sự có mặt của đối tác tham dự. Ngoài ra, người nói cũng có thể đưa thêm

một số thông tin cá nhân có liên quan đến tình thần của buổi gặp và các nội dung này có thể xếp vào “yếu tố tùy ý”. Tạm thời chúng tôi chỉ tập trung phân tích các “yếu tố bắt buộc” là Chào mở đầu và Tự giới thiệu như dưới đây.

(1) Chào mở đầu TN và các cấu trúc tương ứng trong TV

TN thường sử dụng *cấu trúc câu hô gọi* làm các câu chào hỏi, thưa gọi trong các buổi nói chuyện, diễn thuyết. Sử dụng các con số 1, 2, 3,... để kí hiệu các yếu tố khi xuất hiện trong các câu gọi TN như tên riêng (名前) là 1, họ (苗字) là 2; chức danh/vị thế (肩書き) là 3,... có thể tổng kết được

12 cấu trúc câu (được đặt trong ngoặc [] như bảng 1 dưới đây) với sự tham gia của 10 yếu tố: 1) tên riêng; 2) họ; 3) hậu tố xưng hô lịch sự "san", 4) tiền tố "o", 5) các danh từ chỉ quan hệ thân thuộc trong gia đình, họ hàng; 6) từ chỉ chức danh; 7) từ chỉ tập hợp nhiều người "mina"; 8) hậu tố xưng hô chỉ sự tôn kính "sama"; 9) tên riêng các cơ quan/ tổ chức; 10) tên quốc gia (có thể xuất hiện hoặc không). 12 cấu trúc này có thể thay thế lời chào trong ngữ cảnh không dùng đến các biểu đạt chuyên dụng như おはようございます. (*xin chào*, chủ yếu thường dùng trong buổi sáng). Khi dịch sang TV, với câu gọi, thường có thêm từ “ôi”, với ngữ cảnh chào hỏi thường có thêm từ “Chào/ Thưa/ Kính thưa”...

Bảng 1: Câu gọi TN và nghĩa, cấu trúc tương ứng trong TV

TT	Câu gốc (SL) và cấu trúc biểu đạt []	Câu dịch (TL)	Ngữ cảnh giao tiếp và cấu trúc tương ứng trong TV []
1	1 久美子 :(呼び捨て)[tên riêng]	[1Kumiko + oi]/ Kumiko oi, (Này), Kumiko à	Giao tiếp thân mật, chỉ dùng tên riêng: [tên riêng + từ hô gọi (oi)]
2	2 山口 3 さん: [họ + hậu tố "san"]	3 Chị/bà/cô/ anh/chú/ ông.. 2Yamaguchi + oi	Giao tiếp lịch sự, thân mật, gọi họ: [từ nhân xưng + họ + oi]
3	4 お 5 姉 3 さん: [Tiền tố "o" + Từ chỉ quan hệ thân thuộc + hậu tố "san"]	2 Chị + oi/ 5 chị gái + oi	Giao tiếp gia đình, họ hàng hoặc gọi những người mới quen, tạo cảm giác thân thiết: [Từ thân thuộc + từ hô gọi “ôi”]
4	6 駅長 2 さん: [chức danh + hậu tố "san"]	2 Bác 3 trưởng ga + oi	Giao tiếp lịch sự, chỉ dùng chức danh: [6 + 2 + oi]
5	7 みな 2 さん: [danh từ chung số nhiều + hậu tố "san"]	Chào 7 các 2 bạn Thưa 7 các 8 quý vị/ Kính thưa 7 các 8 quý vị	Giao tiếp lịch sự với tập thể nhiều người: [Chào + 7 (các + bạn)]/ [Thưa/ kính thưa + 7 + 8 quý vị]

TT	Câu gốc (SL) và cấu trúc biểu đạt []	Câu dịch (TL)	Ngữ cảnh giao tiếp và cấu trúc tương ứng trong TV []
6	7 皆 8 様: [danh từ chung số nhiều + hậu tố "sama"]	Thưa 7 các 8 quý vị / Kính thưa các quý vị	Giao tiếp lịch sự, bày tỏ thái độ trân trọng với mọi người có mặt: [Thưa/ kính thưa + 7 + 8 quý vị]
7	2 山 口 8 様: [họ + hậu tố "sama"]	Kính thưa 8 ngài/ông 2 Yamaguchi	Giao tiếp lịch sự, bày tỏ thái độ tôn trọng với người tham gia hội thoại: [Thưa/ kính thưa + 8 ông/ ngài + 2]
8	6 学部長: [từ chỉ chức danh]	Thưa 6 trưởng khoa	Giao tiếp lịch sự, bày tỏ sự tôn trọng với người nghe, chỉ dùng chức danh: [Thưa + 6]
9	2 山 口 6 部長: [họ + chức danh]	Thưa 8 ông/ ngài 6 trưởng khoa 2 Yamaguchi	Giao tiếp lịch sự, bày tỏ sự tôn trọng với người nghe, dùng cả họ và chức danh: [Kính thưa/ thưa +8+ 6 +2]
10	9 ハノイ大学 2 Nguyễn 1 Văn Trao 6 学長: [tên tổ chức + họ + tên riêng + chức danh]	Kính thưa 8 thầy 2 Nguyễn 1 Văn Trao, 6 hiệu trưởng 9 Trường Đại học Hà Nội	Giao tiếp trang trọng, bày tỏ sự tôn trọng với người nghe, dùng cả họ, tên riêng, tên tổ chức, chức danh: [Kính thưa/ Thưa/8+2+1+6 +9]
11	2 下妻 1 博 9 関西経済連合会 6 会長: [họ + tên + tên tổ chức + chức danh]	Thưa 8 ông 2 Shimo Zuma 1 Hiroshi, 6 Chủ tịch 9 Hiệp hội kinh tế vùng Kansai	Giao tiếp lịch sự, bày tỏ sự tôn trọng với người nghe; dùng cả họ, tên, chức danh và tên tổ chức: [Kính thưa/ thưa + 8 + 2 +1+6 + 9]
12	9 株式会社東芝 6 技術企画室長 2 豊田 1 信行 8 様: [tên tổ chức + chức danh + Họ + Tên + hậu tố "sama"]	Kính thưa 8 ngài 1 Nobuyuki 2 Toyoda, 6 Tổng giám đốc phụ trách kế hoạch Công nghệ 9 Tập đoàn Toshiba, 10 NB	Giao tiếp trang trọng, bày tỏ sự tôn trọng đối với người nghe, dùng cả họ tên, chức danh, lẫn tên tổ chức (bao gồm cả tên quốc gia): [Kính thưa/Thưa 8 + 1 +2 +6 + 9 +10 (tên quốc gia)]

Trong 12 cấu trúc trên đây, 1 - 5 thuộc về cách nói thân mật, dùng trong giao tiếp giữa những người thân, 1 & 3 được sử dụng trong phạm vi gia đình. 6 - 12 thuộc về cách nói lịch sự, dùng trong giao tiếp với bên ngoài; đặc biệt càng về cuối, các cách nói càng tạo ra không khí trang trọng giữa người nói và người nghe. Trong giao tiếp ngoại giao, rõ ràng chỉ từ 5 - 12 là phù hợp. Hơn nữa, sẽ có những cách nói tối giản như 8 và những cách nói đầy đủ các yếu tố như 10, 11, 12. Giữa chúng là những cách nói với những yếu tố có thể lược bỏ như 5, 6, 7, 9. Hơn nữa, câu chào dành các nhân vật có vị thế xã hội thường sử dụng hậu tố "sama" (như 12), hoặc nêu chức danh (như 8), hoặc có đầy đủ họ tên (như 10, 11) và tên quốc gia (như 12); Tuy nhiên, tại 7, 9, với người Việt, một số trường hợp có thể dùng tên riêng thay cho việc dùng họ như người Nhật. Phụ tố "mina" khi kết hợp với "san" thành "mina-san" thường dùng để gọi/ chào hỏi một tập thể không có các chức danh đặc biệt, hoặc không cần thiết phải nêu ra từng chức danh, người phát ngôn bày tỏ sự thân mật, gần gũi với thính giả. Phụ tố này, khi kết hợp với "sama" thành "mina-sama", tuy cũng được dùng với một tập thể đồng người, nhưng người nói bày tỏ phép lịch sự, phần lớn hướng tới các đối tượng có chức danh, có vị thế nhất định hoặc để tạo không khí trang trọng; đối tượng tiếp nhận thường được dịch ra TV là “các vị khách quý”, “các quý vị” ...

Dưới đây là câu chào mở đầu bài phát biểu của Đại sứ Yamada tại buổi lễ chia tay kết thúc nhiệm kỳ vào ngày 23/4/2024,

trong đó xuất hiện các các cấu trúc từ 6 - 12:

SL1: グエン・ミン・ヴァー外務省筆頭次官、ベトナム共産党、政府及び地方省市指導者の皆様、外交団の皆様、邦人の皆様、御臨席の全ての皆様 (https://www.vn.emb-japan.go.jp/itpr_ja/taishi_aisatsu.html)

TL1: Kính thưa Ngài Nguyễn Minh Vũ, Thứ trưởng Thường trực Bộ Ngoại giao nước CHXHCN Việt Nam; thưa đại diện các cơ quan Đảng, Chính phủ và lãnh đạo các tỉnh, thành phố; đại diện các cơ quan ngoại giao; đại diện cộng đồng người Nhật tại Việt Nam cùng toàn thể các vị khách quý tham dự buổi lễ.

(2) Tự giới thiệu về mình

Phần giới thiệu về mình thường được kết hợp cùng với lời chào. Có thể nhắc lại lời giới thiệu của người dẫn chương trình hoặc tự giới thiệu:

SL2: ベトナムの皆様、ベトナム在住の邦人の皆さま。ベトナム大使として着任した伊藤直樹です。 (https://www.vn.emb-japan.go.jp/itpr_ja/20240517AmbMessage_ja_00001.html)

TL2: Xin chào Quý độc giả Việt Nam và Quý độc giả Nhật Bản hiện đang sinh sống ở Việt Nam. Tôi là ITO Naoki, mới nhậm chức Đại sứ Nhật Bản tại Việt Nam.

3.2.1.2. Phần Chính và phần Kết

Tùy từng chủ đề và thời lượng của từng buổi gặp, Phần Chính sẽ có độ dài ngắn khác nhau. Theo đó, dung lượng ngôn từ và

các cấu trúc biểu đạt cũng sẽ khác nhau. Ở mục này, chúng tôi tập trung phân tích nội dung của Phần kết, còn Phần Chính của các bài diễn văn sẽ được bố trí phân tích tại mục 3.3 dưới đây trong xử lý ngữ liệu Nhật - Việt nói chung từ các đặc thù ngôn ngữ.

Tại Phần Kết, hầu hết các bài diễn văn thường được kết thúc bằng câu (御静聴)ありがとうございます。 (Xin cảm ơn các quý vị/ mọi người/ các bạn đã chú ý lắng nghe). Tuy nhiên, với một số bài có dung lượng lớn hoặc quan trọng, Phần Kết thường sẽ có các từ vựng báo hiệu như 最後に /最後になります/ 最後になりましたが、 (cuối cùng...) hoặc いよいよ (đã đến lúc kết thúc...), こうした... (vậy thì...), これで (đến đây/ tại đây)... Cùng với đó, sẽ có một số cấu trúc ngữ vi sử dụng các từ 挨拶 (chào), 祈る・祝う (chúc, cầu chúc), 願う (mong muốn) hoặc 思う・考える (cho rằng...). Các động từ ngữ vi được chia ở dạng "masu" hoặc "te-imasu", cần được dịch ra tiếng Việt với các cách nói: “tôi tin rằng”, “tôi cho rằng”... để bày tỏ quan điểm của người phát ngôn một cách lịch sự, rất rõ ràng. Chúng được gạch chân trong SL3 và TL3 sau:

SL3: 脱炭素は日本にとって成長のチャンスであると思っています。日本の金融力・技術力をフル活用して、アジアや中東の各国とも協力しながら、共に脱炭素と経済成長を実現してまいります。本日は誠にありがとうございます。
(https://www.kantei.go.jp/jp/101_kishida/statement/2023/1202cop28speech.html)

TL3: Tôi tin rằng việc cắt giảm năng lượng than mang lại cơ hội phát triển hơn nữa cho Nhật Bản. Nhật Bản sẽ nỗ lực phát huy thế mạnh về mặt tài chính và kỹ thuật để hợp tác với các nước Châu Á và Trung Đông để thực hiện thực hoá loại bỏ sử dụng nhiên liệu hoá thạch lần thúc đẩy phát triển kinh tế. Xin trân trọng cảm ơn các quý vị đã chú ý lắng nghe.

3.3. Giảng dạy dịch nói: từ các bài diễn văn đến các biểu đạt mang đặc thù của 2 ngôn ngữ

Phần Chính trong các bài diễn văn được tách ra phân tích ở đây vì các nội dung được biểu đạt đồng thời cũng thể hiện nhiều đặc thù của tiếng Nhật ở bậc trung - cao cấp nói chung: câu chứa nhiều thông tin, có cấu trúc phức tạp, sử dụng hình thái chia động từ vị ngữ để liên kết nhiều loại câu chính - phụ, sử dụng cấu trúc bị động, v.v. trong đó nổi bật là loại câu Đề - Thuyết. Hướng đến việc coi trọng tính tự nhiên của ngữ đích, ở cấp độ câu và ở cấp độ văn bản, cần có những kỹ thuật xử lý thích hợp với đặc thù của cả hai ngôn ngữ, tạo cho ngữ đích được Việt hoá hơn như sau:

3.3.1. Ở cấp độ câu

Về nguyên tắc, khi dịch nói, các câu có cấu trúc phức tạp trong TN cần được đưa về đơn vị câu trong TV với những yêu cầu sau:

- Câu ngắn, không có quá nhiều thành phần, không có cấu trúc phức tạp;
- Tôn trọng các thông tin đối ứng có trong các thành phần câu TN, nhưng phải

bám theo theo trật tự cú pháp của các thành phần câu TV;

- Có các từ đưa đẩy, ngắt câu, chêm câu, từ thừa, lặp như “thì”, “là”, “mà”, “đấy”, “đó”...

Như vậy, cần chuyển các câu có cấu trúc phức tạp của TN về phong cách biểu đạt của TV theo 5 thao tác cơ bản sau:

(1) Chia tách câu

- Tách các vị ngữ của câu phức trên cơ sở nắm được các nguyên tắc biểu đạt của ngữ pháp TN: các vị ngữ nối với nhau bằng các hình thái như dạng ~te/~de, dạng ~masu của vị từ.

- Tách các thành phần câu TN được chỉ rõ chức năng bằng các kết từ "wa", "ga"... và các cấu trúc kết hợp của chúng như "~ni tai shi"/ "~ni tai suru" (đối với), "~o meguru"/ "o megutte" (về việc/ xung quanh)... khi chúng có chứa vị ngữ khác với vị ngữ chính đứng cuối câu;

- Tách các cấu trúc hô ứng như ~wake dewa naku, ~ mo (không những mà còn), ~hodo (đến mức), các thành phần phụ chứa cấu trúc vị ngữ ... thành các câu biệt lập.

(2) Bổ sung thành phần câu

- Cùng với việc tách vị ngữ, bổ sung chủ ngữ cho các vị ngữ được tách ra, đưa câu TV về dạng Chủ - Vị; Khôi phục chủ ngữ cho các câu SL đã bị lược bỏ chủ ngữ do trong ngôn ngữ nói TV, câu vắng chủ ngữ thường bị coi là không qui phạm.

- Bổ sung các từ chức năng, các liên từ TV thay thế các kết từ trong TN.

(3) Sắp xếp lại trật tự cú pháp của câu

Sắp xếp vị trí các thành phần câu: Thông thường, một trong 2 thành phần trạng ngữ hoặc túc ngữ trong TN nên chuyển về cuối câu theo cấu trúc C- V- B/ Túc ngữ/ Trạng ngữ để giữ nhịp câu theo kiểu TV, không gây cảm giác hụt hẫng nếu thiếu đi thành phần đứng sau vị từ.

(4) Chuyển đổi hình thái câu

TN có nhiều chuỗi vị ngữ được tạo ra bằng cách chia các động từ theo các dạng khác nhau, trong đó có nhiều động từ nội động và ngoại động có chung gốc từ tạo thành các cặp Nội - Ngoại đối ứng. Nội động từ TN có khả năng biểu đạt được cả nét nghĩa kết quả hay tác động của động từ ngoại động cùng cặp. Bởi những lí do này, câu TN ở bậc trung - cao cấp thường có cấu trúc phức tạp, trong đó câu bị động hay động từ nội động được sử dụng nhiều hơn so với TV. Những đặc thù này cũng chính là cơ sở để Việt hoá các câu dịch bằng cách:

- Chuyển câu động từ nội động trong TN thành câu TV có động từ ngoại động.

- Chuyển đổi câu bị động TN thành câu Chủ động trong TV.

- Chuyển đổi giữa câu trích dẫn từ trực tiếp và gián tiếp trong TN khi dịch sang TV.

- Chuyển đổi các câu phụ là một vế của các câu điều kiện trong TN thành các câu tường thuật trong TV, chuyển chức năng biểu đạt điều kiện bằng hình thái TN cho các từ nối TV giữa các câu.

Các thao tác trên đây có thể tìm thấy trong TL4 kèm theo phân tích dưới đây:

SL4: 本年7月に、私はUAE（アラブ首長国連邦）を訪問し、日本の技術も活用して中東地域を脱炭素のグローバル・ハブとする構想や、先端技術分野での協力の枠組みを、ムハンマド大統領と共に立ち上げました。
(https://www.kantei.go.jp/jp/101_kishida/statement/2023/1202cop28speech.html)

Câu trên có 2 động từ tiếp nối nhau trên mạch tuyến tính: 1) 訪問し (đi/đến, thăm; động từ nội động) và 2) 立ち上げた (khởi động/ lập ra/ xác lập...; động từ ngoại động), trong đó vị ngữ đứng trước được chia ở “dạng masu” (tức ~shi), động từ đứng cuối được chia ở dạng “~ta”. “shi” là dấu hiệu hình thức để có thể tách câu tại tiếp điểm này thành ra 2 câu như dưới đây:

TL4: Tháng 7 năm nay, tôi có đến thăm các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất. Trong chuyến đi này, tôi cùng Tổng thống UAE Muhammad xây dựng ý tưởng phát huy kỹ thuật của Nhật Bản để biến khu vực Trung Đông thành trung tâm toàn cầu loại bỏ sử dụng nhiên liệu hóa thạch và xác lập khuôn khổ hợp tác trong lĩnh vực công nghệ tiên tiến của Nhật Bản.

(5) Chuyển đổi Phần đề chứa “wa” thành đơn vị câu biệt lập trong Tiếng Việt

Trong TN, “wa” có khả năng chi phối nhiều mệnh đề với các thành phần vị ngữ khác nhau, kết nối các mệnh đề phụ (chứa “ga”) để tạo thành câu phức đa tầng [17: 271-272; 289-292]. Với loại câu này, có thể đưa Phần Đề trở thành câu. Hơn nữa, cũng có thể tách các mệnh đề chứa “ga” thành các chuỗi câu như:

SL5: 私がベトナムに着任した 2020 年 4 月は、新型コロナ・ウイルスが世界中で猛威を振るい始めており、世界が未曾有の困難に直面していました。
(https://www.vn.emb-japan.go.jp/itpr_ja/taishi_aisatsu.html)

TL5: Thời điểm tôi đến Việt Nam nhậm chức là vào tháng 4 năm 2020. Khi đó, dịch bệnh Covid-19 đang bắt đầu hoành hành trên thế giới. Thế giới đã và đang phải đối mặt với những khó khăn chưa từng có từ trước đến nay.

3.3.2. Ở cấp độ văn bản

(1) Lược bỏ những yếu tố biểu đạt thông tin quá chi tiết khi đã có ngữ cảnh cụ thể hoặc không cần nhấn mạnh (như địa điểm: tại Việt Nam, tại Hà Nội..., thời gian: năm...), v.v..

(2) Lưu ý về diễn đạt Thời, Thê, Tình thái trong Tiếng Việt

Trong TN, hình thái của vị từ thường xuyên biểu đạt nghĩa về Thời, Thê, Dạng, Tình thái có nhiều ngữ cảnh tương ứng với “đã”, “đang”, “sẽ” trong TV. Cần nhận biết đặc điểm hình thái và ngữ nghĩa của từng trường hợp trong TN để tìm những biểu đạt phù hợp cho “sẽ”, “đã”, v.v.. Chẳng hạn, tương ứng với “~ta” khi xuất hiện ở vị ngữ chính, có các biểu đạt:

- Thông thường, không cần dùng “đã” đứng trước vị từ. Thay vào đó là các từ vựng chỉ thời gian hoặc các yếu tố khác của ngữ cảnh như: Lúc đó/ năm đó/ vào thời điểm ấy....

- Dùng “đã” đứng trước vị từ, hơn nữa, trong một vài trường hợp, có thể dùng cả “đã và đang”.

- Dùng “có” đứng trước vị từ thay thế cho “đã” như TL6: Tháng 7 năm nay, tôi có đến thăm.

(3) Kết hợp các mệnh đề, các đoạn tạo liên kết văn bản, chi tiết hoá ngữ cảnh

Trong TN, có một số cách nói cố định chỉ xuất cho các sự kiện được nêu trước đó như 中でも (trong đó), ~している中 (trong lúc đó), その中 (lúc này), 同時に (đồng thời với đó)... Có thể bổ sung các từ vựng để “chi tiết hoá” ngữ cảnh như cách dịch của SL6:

SL6: 同時に、サイバーセキュリティや偽情報のリスクなど、新しい技術には負の側面もあります。(https://www.mofa.go.jp/mofaj/press/release/pressit_000001_00630.html)

TL6: Đi cùng với các công nghệ hiện đại, luôn có những mặt tiêu cực như là an ninh mạng, rủi ro về thông tin giả.

(4) Tìm các biểu đạt tương ứng mang tính quán ngữ, thành ngữ

Khi gặp các cách nói ví von, các biểu đạt mang tính thành ngữ khó có thể tìm thấy thành ngữ tương đương trong TV, có thể chỉ giải thích nghĩa đen và nghĩa bóng của chúng hoặc tìm những biểu đạt thành ngữ có nét tương đồng gần nhất. Hơn nữa, ngay cả với những biểu đạt không phải là thành ngữ trong SL, cũng có thể sử dụng cách nói mang tính thành ngữ trong TL sẽ mang lại hiệu quả truyền đạt cao.

(5) Lưu ý các biểu đạt danh ngữ với loại từ, từ chỉ đơn vị, từ chỉ số lượng

Khác với danh ngữ TN, danh ngữ TV có vị trí của yếu tố chỉ số, chỉ loại từ. Đặc biệt, khi nét nghĩa “số lượng” trở thành một trong những đối trọng của việc mô tả (trong quan hệ liên tưởng) thì rất cần sự xuất hiện yếu tố này. Chúng khu biệt với việc đề cập đến danh từ một cách chung chung, chỉ mang tính chung loại. Bởi vậy, khi dịch các danh từ TN, nếu trong ngữ cảnh là một tập hợp gồm tất cả mọi yếu tố thì cần thêm “các”, là một nhóm với những đặc trưng khác biệt với tổng số còn lại thì cần thêm “những”, khi là “một đối tượng cụ thể” thì cần thêm “một”, “cái”, “con”, “cuộc”... hoặc khi là với những số lượng nào đó thì cần phải liệt kê các yếu tố chỉ xuất này ra.

Câu TN dưới đây có danh từ 措置 (biện pháp), khi dịch sang TV, có thể thêm “một” hoặc “một trong những” như TL7:

SL7: 我が国は、現実的かつ実践的な核軍縮措置としてCTBTの早期発効を重視しています。(https://www.mofa.go.jp/mofaj/files/100557742.pdf)

TL7: Nhật Bản coi trọng việc sớm có hiệu lực của CTBT là một trong những biện pháp giảm trừ vũ khí hạt nhân mang tính hiện thực và thực tiễn.

(6) Lưu ý đặc tính kết hợp từ cố định trong các danh ngữ, động ngữ, tính ngữ

Trong TV, có những cách kết hợp tương đối cố định như:

- Nói đến “quan hệ Nhật Việt” các từ hay dùng sẽ là “quan hệ mật thiết”, “quan hệ bền chặt”, “gắn bó khăng khít”, nói đến

“trao đổi” sẽ là “trao đổi thẳng thắn”, “trao đổi chi tiết”...

- Nói đến “đóng góp” sẽ là “đóng góp to lớn”, nói đến “vai trò” sẽ là “vai trò quan trọng”, “vai trò thiết yếu”, nói đến “phát triển” sẽ là “phát triển mạnh mẽ/ vượt bậc/ nhanh chóng/...”; nói đến “có ý nghĩa” sẽ là “vô cùng to lớn” v.v..

(7) Lưu ý kết hợp theo tính chất loại trừ trong các cụm danh ngữ

Trong các văn kiện ngoại giao thường xuất hiện các đơn vị như “Ban”, “Ủy ban”, “Hội”, “Hiệp hội”, “cục”, “vụ”, “ban”... Cần lưu ý là các từ/chữ Hán ở đây không nhất thiết trùng hoàn toàn với các từ Hán - Việt. Việc kết hợp giữa tên gọi người đứng đầu các tổ chức này với chức danh của cá nhân vừa mang thói quen, vừa có những qui định riêng của từng cơ quan, tổ chức nhất định tại Việt Nam. Chẳng hạn, với “Ủy ban” hay “Hiệp Hội” sẽ là “Chủ tịch” chứ không phải là “Trưởng”. Cần tránh dịch theo kết hợp nghĩa Hán - Việt như 議長 là “Nghị trưởng”, 部長 là “Bộ trưởng”...

(8) Lưu ý đến các yếu tố chính trị, văn hoá

Trong TN, động từ biểu đạt hành động của Hoàng Gia hay các nhân vật quan trọng thường được sử dụng ở dạng kính ngữ hay kèm theo “ân huệ”, “hàm ơn” như:

SL8: 9月のハノイ初演では、秋篠宮皇嗣同姫両殿下とクアン副首相にご鑑賞いただきました。

Khi dịch sang TV, nghĩa hàm ơn trong Tiếng Nhật bị lược bỏ, chỉ giữ lại phong cách lịch sự:

TL8: Buổi công diễn đầu tiên tại Hà Nội vào tháng 9 có Hoàng thái tử Akishino, công nương Kiko cùng ngài Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang đã đến thưởng thức (vở diễn).

Để tăng độ trang trọng cho phát ngôn, với các quan chức chính phủ phía Việt Nam, trước họ tên, có thể thêm “ngài” (như TL 8); yếu tố quốc gia cũng cần được đưa vào trong một số ngữ cảnh (hoặc giảm bỏ đi nếu không cần thiết). Trừ trường hợp cần gọi ra đầy đủ từng chữ, với 「ベトナム政府・共産党」 (Chính phủ và Đảng Cộng sản Việt Nam), cách nói “Đại diện Đảng và Chính phủ” như TL1 sẽ là phù hợp vì ở Việt Nam chỉ có một Đảng duy nhất mà thôi. Khi đứng trước các chính khách Việt Nam, cũng cần lưu ý tránh cách nói đưa ra những quan điểm chính trị không phù hợp (theo diễn đạt thông thường của TN) như “Nga xâm lược Ucraina”, “Việt Nam xâm lược Campuchia”, thay vào đó, có thể nói “Chiến tranh Nga -Ucraina” hay “Chiến tranh Khơ me”, v.v.. Trong bối cảnh giao tiếp ngoại giao, những điều này cần xử lý linh hoạt để tạo không khí chung của buổi diễn thuyết được trôi chảy.

3.4. Thực hành dịch giả định trong lớp học

Với các bài diễn văn, phần lớn diễn giả nói/ đọc lại các văn bản đã chuẩn bị trước. Tại lớp học, cùng với việc tạo văn bản dịch theo các xử lý nêu trên, cần lưu ý luyện tập thêm:

(1) Tạo các nhịp ngắt, nghỉ cho câu, tạo nhịp câu theo phong cách ngôn ngữ nói: Tập cho người học làm quen với các cách

phát âm, cách truyền tải, giao tiếp bằng ngôn ngữ nói.

(2) Tạo thêm các từ chứng, thêm các từ đưa đẩy như “là”, “mà”, “cả”, “đó”, “đấy”... vào giữa các đoạn ngắt câu, thay “nhưng mà” cho “nhưng”, ...

Hơn nữa, cũng có thể sử dụng thêm các nguồn tư liệu khác có cùng nội dung chủ đề như các bản tin thời sự, các bài chính trị xã luận... Khi đó, giảng viên cần giúp người học phân biệt phong cách biểu đạt, cho người học dịch văn bản cả từ góc độ ngôn ngữ viết lẫn ngôn ngữ nói, giúp nâng cao nhận thức về sự khác biệt giữa dịch nói và dịch viết khi cùng nói về một chủ đề, hoặc cùng với một văn bản nguồn.

4. Kết luận và đề xuất

Trên đây là những thao tác xử lý cơ bản trong giảng dạy thực hành dịch nói cho đối tượng người Nhật học TV ở trình độ trung - cao cấp. Việc phân tích văn bản từ đặc thù của SL, tìm cách dịch tương ứng ở TL với sắc thái Việt hoá cho từng loại biểu đạt là rất cần thiết. Với ngữ liệu là các diễn văn, từ góc độ dịch nói, các thao tác chuyển dịch trên đây đều nhằm đạt mục đích này. Hơn nữa, các bài diễn văn cũng chứa đựng nhiều yếu tố đặc trưng trong giao tiếp TN nói chung như cách chào hỏi, thưa gọi, sử dụng nhiều cấu trúc Đề - Thuyết, v.v. và có thể được coi là ngôn ngữ bậc cao trong giao tiếp TN của xã hội Nhật Bản.

Đứng từ đặc thù ngôn ngữ, có thể cho rằng, những xử lý kỹ thuật trên đây cũng có thể tham khảo cho dịch Nhật - Việt, Việt -

Nhật nói chung. Tuy nhiên, đây mới chỉ là những gợi mở ban đầu; tiếp theo, cần có những điều tra định lượng với nguồn ngữ liệu lớn để giúp phát triển một số nội dung lí luận đã được đề cập thành các nhóm vấn đề (như cách chia tách, chuyển đổi câu...), đưa ra những bài luyện cụ thể hơn cho người dạy và người học. Các nội dung này cũng có thể điều chỉnh để giảng dạy cho các sinh viên Việt Nam, làm một trong những môn học lựa chọn theo chủ đề trong Chương trình đào tạo của ngành Ngôn ngữ Nhật. Hơn nữa, trong tương lai, một số nội dung cũng có thể mở rộng áp dụng cho công tác dịch máy (như phân tích, tổng hợp các loại kết hợp cố định, mô hình danh ngữ, mô hình câu ...) trên cơ sở có được nguồn ngữ liệu số, tích lũy dày công hơn. Với những bước đi như thế này, chúng tôi kì vọng công tác giảng dạy TV cho người Nhật và giảng dạy TN cho người Việt ngày một nâng cao, đóng góp thiết thực cho quan hệ Nhật - Việt ngày càng phát triển tốt đẹp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thông tư 17/2015/TT-BGDĐT ngày 01/9/2015 về Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015).
2. Nguyễn Tài Cẩn (1996). *Ngữ pháp Tiếng Việt (Tiếng - Từ ghép - Đoàn ngữ)*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Baker, M. & Saldanha, G. (2009). *Routledge encyclopedia of translation studies*. (2nd ed.). Routledge. <https://doi.org/10.4324/9780203872062>
4. Fujinami Fumiko (biên tập, dịch, tuyển chọn) (2013). *翻訳研究のキーワード (Các thuật ngữ cơ bản trong nghiên cứu dịch thuật)*. Nxb. Kenkyusha.

5. Vũ Văn Đại (2011). *Lí luận và thực tiễn dịch thuật*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Franz Pochuhacker (Torikai Kumiko dịch TN) (2008). *Nhập môn Lí luận Phiên dịch 『通訳学入門』* Nxb. Misuzu Shobo.
7. Nida, E. A. & Taber, C. R. (1969). *The theory and practice of translation*. Leiden: E. J. Brill.
8. 二枝美津子(2007). 『格と態の認知言語学: 構文と動詞の意味』 Nxb.世界思想社.
9. Nguyễn Thị Minh Hương (2009). *20 bài dịch mẫu Nhật Việt*. Nxb. Tri thức.
10. Kuwano Takashi, Asazuma Eriko (2015). ヤコブソン・セレクション (Tuyển tập những nghiên cứu của Roman Jakobson). Nxb. Heibonsha.
11. Koide Mikako (1997) 話し言葉と書き言葉 (Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết). Koike Seiji và các tác giả (1997). 日本語学キーワード辞典 (Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ Nhật). Nxb. Asakura.
12. Komatsu Tatsuya (2005). *Kỹ thuật dịch nói 『通訳の技術』*. Nxb. Kenshusha.
13. Minami Fujio (1993). 現代日本語文法の輪郭 (Đại cương về ngữ pháp Tiếng Nhật hiện đại). Nxb. Taishukan.
14. Đào Thị Nga My (2023). Lịch sử dịch thuật và thực trạng đào tạo biên phiên dịch tại Nhật Bản. *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài, Đại học Quốc gia Hà Nội*, tập 38, số 1, tr 103-114.
15. Trần Thị Mỹ (2020). 日越間ビジネス通訳における職業規範 (Quy phạm nghề nghiệp trong dịch nói thương mại Nhật - Việt). Luận án tiến sĩ, Đại học Ngoại ngữ Tokyo.
16. Trần Thị Chung Toàn (2011). Vấn đề văn bản nguồn trong giảng dạy thực hành dịch. *Tạp chí Khoa học ngoại ngữ*, Trường Đại học Hà Nội, số 26, tr 67-79.
17. Trần Thị Chung Toàn (2024). *Những vấn đề cơ bản của ngôn ngữ Nhật nhìn từ góc độ ngôn ngữ học đại cương và Nhật ngữ học*. Nxb. Khoa học xã hội.
18. Torikai Kumiko (2017). よくわかる 翻訳通訳学 (Đại cương về lí luận dịch thuật). Nxb. Minerva.
19. Nghiêm Hồng Vân (2023). Phân tích lỗi dịch Việt - Nhật của sinh viên năm ba khoa tiếng Nhật. *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ*, Trường Đại học Hà Nội, số 73, tr 30-43.

(Ngày nhận bài: 15/9/2024; ngày duyệt đăng: 16/5/2025)